



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2020/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi
thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức toi đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức toi đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 2326/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2020 của ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Báo cáo tham tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

a) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng cho các hạng bệnh viện quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Thời gian thực hiện: 01/8/2020.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 90/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Giao ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá IX - kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2020

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Y tế;
- TT. TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Y tế, Tư pháp, Cục Thống kê, KBNN, Cục Thuế tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH Trà Vinh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng



Phụ lục I
IÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH
số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020
Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1	Bệnh viện hạng I	38.700
2	Bệnh viện hạng II	34.500
3	Bệnh viện hạng III	30.500
4	Bệnh viện hạng IV	27.500
5	Trạm y tế xã	27.500
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000

WSSO. mr^vru^r n^TM_u.R^A ĐỊCH ^v NGÀY GIƯỜNG
BỆNH *thuyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày^i tháng 7 năm 2020*
Nx/p/f '—^{cu} Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (icv)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	
	Bệnh viện hạng I	705.000
	Bệnh viện hạng II	602.000
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	
	Bệnh viện hạng I	427.000
	Bệnh viện hạng II	325.000
	Bệnh viện hạng III	282.000
	Bệnh viện hạng IV	251.500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	
	Bệnh viện hạng I	226.500
	Bệnh viện hạng II	187.100
	Bệnh viện hạng III	171.100
	Bệnh viện hạng IV	152.700
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xuofng-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	
	Bệnh viện hạng I	203.600
	Bệnh viện hạng II	160.000
	Bệnh viện hạng III	149.100
	Bệnh viện hạng IV	132.700

77^

So TT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	
	Bệnh viện hạng I	171.400
	Bệnh viện hạng II	130.600
	Bệnh viện hạng III	121.100
	Bệnh viện hạng rv	112.000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:	
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
	Bệnh viện hạng I	303.800
	Bệnh viện hạng II	256.300
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	
	Bệnh viện hạng I	276.500
	Bệnh viện hạng II	223.800
	Bệnh viện hạng III	198.300
	Bệnh viện hạng IV	178.300
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	
	Bệnh viện hạng I	241.700
	Bệnh viện hạng II	199.200
	Bệnh viện hạng III	175.600
	Bệnh viện hạng rv	155.300
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
	Bệnh viện hạng I	216.500
	Bệnh viện hạng II	170.800
	Bệnh viện hạng III	148.600
	Bệnh viện hạng IV	134.700

SỐ TT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
5	Ngày giường tại phòng khám đa khoa khu vực	106.000
5	Ngày giường trạm y tế xã	56.000
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.



Phụ lục III
KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN
 theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính:

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
A	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
I	Siêu âm	
1	Siêu âm	43.900
2	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76.200
3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000
4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000
5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	257.000
6	Siêu âm tim gắng sức	587.000
7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000
8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000
9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000
II	Chụp X-quang thường	
10	Chụp X-quang phim < 24x30 cm (1 tư thế)	50.200
11	Chụp X-quang phim < 24x30 cm (2 tư thế)	56.200
12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200
13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200
14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100
15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64.200
16	Chụp Angiography mắt	214.000
17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000
18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000
19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000
20	Chụp mật qua Kehr	240.000
21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000
22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000
23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000
24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000
25	Chụp X - quang vú định vị kim dâv ____	386.000
26	Lỗ dò cản quang _____	406.00Q

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
27	Mammography (1 bên)	94.200
28	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	401.000
III	Chụp X-quang số hóa	
29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400
30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200
31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000
32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900
33	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000
34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000
35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000
36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000
37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000
38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264.000
39	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	521.000
40	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944.000
41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bom thuốc cản quang trực tiếp	386.000
IV	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ	
42	Chụp CT Scanner đèn 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000
43	Chụp CT Scanner đèn 32 dãy có thuốc cản quang	632.000
44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.701.000
45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.446.000
46	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy -128 dãy có thuốc cản quang	3.451.000
47	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.128.000
48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.985.000
49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.731.000
50	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.673.000
51	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.637.000
52	Chụp PET/CT	19.770.000
53	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.539.000
54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.598.000
55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.916.000
56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.816.000
57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.066.000
58	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.816.000
59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.666.000
60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.116.000
61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.103.000
62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.183.000
63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.616.000
64	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.735.000

STT	Các loại dịch vụ • « •	Mức giá (hoặc mức thu)
65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.235.000
66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.116.000
67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000
68	Chụp cộng hưởng từ (MR1) không có thuốc cản quang	1.311.000
69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.665.000
70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.165.000
V	Một số kỹ thuật khác	
71	Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300
72	Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000
73	Đo mật độ xương	21.400
B	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI	
74	Bơm rửa khoang màng phổi	216.000
75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.000
76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.016.000
77	<u>Cấp cứu ngừng tuần hoàn</u>	479.000
78	Cắt chỉ	32.900
79	<u>Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng</u>	158.000
80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000
81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000
82	Chọc hút khí màng phổi	143.000
83	Chọc rửa màng phổi	206.000
84	Chọc dò màng tim	247.000
85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000
86	<u>Chọc dò tủy sống</u>	107.000
87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000
88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000
89	Chọc hút hạch hoặc u	110.000
90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000
91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000
92	Chọc hút tế bào tủy giáp	110.000
93	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000
94	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530.000
95	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128.000
96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.360.000
97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000
98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000
99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000
100	Đặt catheter động mạch quay	546.000
<u>101</u>	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000
<u>102</u>	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000
<u>103</u>	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000
105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000
106	Đặt nội khí quản	568.000
107	Đặt sonde dạ dày	90.100
108	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000
109	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.144.000
110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập sản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.035.000
111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000
112	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.925.000
113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000
114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.321.000
115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000
116	Hút dịch khớp	114.000
117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000
118	Hút đờm	11.100
119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000
120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562.000
121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	964.000
122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.212.000
123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.636.000
124	Mở khí quản	719.000
125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000
126	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94.900
127	Nội soi lồng ngực	974.000
128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.010.000
129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.788.000
130	Niệu dòng dò	59.800
131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.761.000
132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.461.000
133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.261.000
134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753.000
135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000
136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.584.000
137	Nội soi phế quản ống mềm: cat đốt u, sẹo nội phế quản bang điện đông cao tần	2.844.000
138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000
139	Nội soi dạ dày làm Clo test	294.000
140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000
141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000
142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000
143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000
144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000
145	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000

yfr>

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.678.000
147	Nội soi ổ bụng	825.000
148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000
149	Nội soi ống mật chủ	167.000
150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000
151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.897.000
152	Nội soi tiết niệu có gây mê	849.000
153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000
154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000
155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000
156	Nội soi bàng quang điều trị đài đường chập	694.000
157	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	893.000
158	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.351.000
159	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.371.000
160	Nối thông động- tĩnh mạch	1.151.000
161	Nong niệu đạo và đặt thông đài	241.000
162	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000
163	Rửa bàng quang	198.000
164	Rửa dạ dày	119.000
165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000
166	Rửa phổi toàn bộ	8.181.000
167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	831.000
168	Rút máu để điều trị	236.000
169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000
170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000
171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558.000
172	Sinh thiết cơ tim	1.765.000
173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000
174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000
175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828.000
176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.900.000
177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.700.000
178	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000
179	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000
180	Sinh thiết màng phổi	431.000
181	Sinh thiết móng	311.000
182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609.000
183	Sinh thiết tủy xương	242.000
184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.372.000
185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.677.000
186	Sinh thiết vú	157.000
187	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.560.000
188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645.00^

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000
190	Soi khớp có sinh thiết	498.000
191	Soi màng phổi	440.000
192	Soi phế quản điều trị sắc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885.000
193	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748.000
194	Soi ruột non	639.000
195	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	427.000
196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	243.000
197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000
198	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500.000
199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.504.000
200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000
201	Thận nhân tạo chu kỳ	556.000
202	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600
203	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.430.000
204	Tháo bột khác	52.900
205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000
206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài < 15cm	57.600
207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400
208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400
209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000
210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000
211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000
2121	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000
213	<u>Thay canuyn mờ khí quản</u>	247.000
214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900
215	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502.000
216	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000
217	<u>Thông đái</u>	90.100
218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100
219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400
220	Tiêm khớp	91.500
221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
222	Truyền tĩnh mạch	21.400
223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000
224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	237.000
225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000
226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	305.000
C	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
227	Bàn kéo	45.800
228	Bó Farafin	42.400
229	Bó thuốc	50.50Q

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
230	Bồn xoáy	16.200
231	Châm (có kim dài)	72.300
232	Châm (kim ngắn)	65.300
233	Chẩn đoán điện	36.200
234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58.500
235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	143.000
236	Cứu (Nẹp cứu, túi chườm)	35.500
237	Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400
238	Điện châm (có kim dài)	74.300
239	Điện châm (kim ngắn)	67.300
240	Điện phân	45.400
241	Điện từ trường	38.400
242	Điện vi dòng giảm đau	28.800
243	Điện xung	41.400
244	Giác hơi	33.200
245	Giao thoa	28.800
246	Hồng ngoại	35.200
247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45.300
248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335.000
249	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000
250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600
251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	146.000
252	Laser châm	47.400
253	Laser chiếu ngoài	34.000
254	Laser nội mạch	53.600
255	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000
256	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000
257	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000
258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400
259	Phong bế thần kinh bang Phenol để điều trị co cứng cơ	1.050.000
260	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33.300
261	sắc thuốc thang (1 thang)	12.500
262	Siêu âm điều trị	45.600
263	Sóng ngắn	34.900
264	Sóng xung kích điều trị	61.700
265	Tập do cứng khớp	45.700
266	Tập do liệt ngoại biên	28.500
267	Tập do liệt thần kinh trung ương	41.800
268	Tập dưỡng sinh	23.800
269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500
270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200
271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000
272	Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000
273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000
274	Tập sửa lỗi phát âm	106.000
275	Tập vận động đoạn chi	_____ 42300

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
276	Tập vận động toàn thân	46.900
277	<u>Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp</u>	29.000
278	Tập với hệ thống ròng rọc	11.200
279	Tập với xe đạp tập	11.200
280	Thủy châm	66.100
281	Thủy trị liệu	61.400
282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bảng quang để điều trị bảng quang tăng hoạt động	2.769.000
283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.157.000
284	Tử ngoại	34.200
285	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100
286	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100
287	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100
288	Xoa bóp áp lực hơi	30.100
289	Xoa bóp bấm huyết	65.500
290	Xoa bóp bằng máy	28.500
291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800
292	Xoa bóp toàn thân	50.700
293	Xông hơi thuốc	42.900
294	Xông khói thuốc	37.900
295	Xông thuốc bằng máy	42.900
	Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác	
296	Thủ thuật loại I	132.000
297	Thủ thuật loại II	69.900
298	Thủ thuật loại III	40.600
D	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
I	HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	
299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.202.000
300	<u>Thay dây, thay tim phổi (ECMO)</u>	1.496.000
301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.293.000
302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.444.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
303	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.204.000
304	Phẫu thuật loại I	2.167.000
305	Phẫu thuật loại II	1.290.000
306	Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000
307	Thủ thuật loại I	762.000
308	Thủ thuật loại' II	459.000
309	Thủ thuật loại III	317.000
II	NỘI KHOA	
310	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.392.000
311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặcthức ăn	885.000
312	<u>Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)</u>	2.372.000

/1

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
313	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.103.000
314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290.000
315	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160.000
316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521.000
317	Test hồi phục phế quản	172.000
318	Test huyết thanh tự thân	668.000
319	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878.000
320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838.000
321	Test lay da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000
322	Test lay da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	377.000
323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	475.000
324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	389.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
325	Phẫu thuật loại I	1.569.000
326	Phẫu thuật loại II	1.091.000
327	Thủ thuật loại đặc biệt	823.000
328	Thủ thuật loại I	580.000
329	Thủ thuật loại II	319.000
330	Thủ thuật loại III	162.000
III	DA LIỀU	
331	Chụp và phân tích da banẹ máy	205.000
332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000
333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000
334	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	240.000
335	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	358.000
336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.268.000
337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453.000
338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000
339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.049.000
340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.230.000
341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213.000
342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	285.000
343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000
344	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744.000
345	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.108.000
346	Phẫu thuật chuyên gân điều trị hờ mi	2.192.000
347	Phẫu thuật điều trị hẹp hỏ khẩu cái	2.468.000
348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628.000
349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546.000
350	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới	1.912.000
351	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552 000
352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000
354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.337.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
355	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.256.000
356	Phẫu thuật loại I	1.826.000
357	Phẫu thuật loại II	1.056.000
358	Phẫu thuật loại III	795.000
359	Thủ thuật loại đặc biệt	760.000
360	Thủ thuật loại I	385.000
361	Thủ thuật loại II	250.000
362	Thủ thuật loại III	148.000
IV	NỘI TIẾT	
363	Dan lưu áp xe tuyến giáp	231.000
364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000
365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.560.000
366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.166.000
367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.772.000
368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.468.000
369	Phẫu thuật loại 2 mổ nội soi tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.345.000
370	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.281.000
371	Phẫu thuật loại 3 mổ nội soi tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.772.000
372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.485.000
373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.761.000
374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.652.000
	Các thủ thuật còn lại khác	
375	Thủ thuật loại I	616.000
376	Thủ thuật loại II	392.000
377	Thủ thuật loại III	212.000
V	NGOẠI KHOA	
	Ngoại Thần kinh	
378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.498.000
379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.081.000
380	Phẫu thuật u hố mắt	5.529.000
381	Phẫu thuật áp xe não	6.843.000
382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.122.000
383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.948.000
384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.455.000
385	Phẫu thuật tạo hình màng não	5.713.000
386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.414.000
387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tuỷ	7.245.000
388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.447.000
389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.653.000
390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.653.000
391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.145.000
392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt	5.389.00Q

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.557.000
394	Phẫu thuật u xương sọ	5.019.000
395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000
396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.741.000
397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.121.000
398	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.447.000
399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.849.000
	<u>Vgoai Lồng ngực - mạch máu</u>	
400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.625.000
401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.144.000
402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh loặc thận)	14.645.000
403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.352.000
404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.821.000
405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7.852.000
406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.352.000
407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.275.000
408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.732.000
409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.285.000
410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.653.000
411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.615.000
412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.144.000
413	Phẫu thuật tim kín khác	13.836.000
414	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.352.000
415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.447.000
416	Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000
417	Phẫu thuật cắt phổi	8.641.000
418	Phẫu thuật cắt u trung thất	10.311.000
4191	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000
420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000
421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.982.000
422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.288.000
423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000
	<u>Ngoại Tiết niệu</u>	
424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.544.000
425	Phẫu thuật cắt thận	4.232.000
426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.117.000
427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.027.000
428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.316.000
429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000
430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000
431	Phẫu thuật cat niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.390.000
432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000
433	Phẫu thuật cắt bàng quang	5.305.000,

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000
435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000
436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.818.000
437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.565.000
438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000
439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.694.000
440	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.694.000
441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000
442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000
443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000
444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000
445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000
446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.235.000
447	Đặt prothese cổ định sàn chậu vào môm nhô xương cụt	3.562.000
448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000
449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000
	Tiêu hóa	
450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.441.000
451	Phẫu thuật cắt thực quản	7.283.000
452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.814.000
453	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.168.000
454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.964.000
455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000
456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.964.000
457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.913.000
458	Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000
459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.090.000
460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000
461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.241.000
462	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.944.000
463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000
464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.498.000
465	Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000
466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000
467	Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000
468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000
469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000
470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.933.000
471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.661.000
472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.276.000
473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.316.000
474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000
475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.579.000
476	Phẫu thuật cắt gan	8.133.000
477	Phẫu thuật nội soi cắt gan _____	5.648.000,

STT	Các loại dịch vụ • • •	Mức giá (hoặc mức thu)
478	Phẫu thuật cắt gan mờ có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.728.000
479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000
480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.316.000
481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000
482	Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000
483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000
484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000
485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.827.000
486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.816.000
487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.464.000
488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.316.000
489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hàm Kehr	4.151.000
490	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.456.000
491	Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000
492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.817.000
493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nôi	10.110.000
494	Phẫu thuật cắt lách	4.472.000
495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000
496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000
497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000
498	Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000
499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000
500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000
501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000
502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000
503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000
504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000
505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000
506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.428.000
507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.928.000
508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000
509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.885.000
510	Lây dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.696.000
511	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.396.000
512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000
513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.238.000
514	Cắt phimosis	237.000
515	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	186.000
516	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	137.000
517	Thắt các búi trĩ hậu môn	277.000
	<u>Xương, cột sống, hàm mặt</u>	
518	Cố định gãy xương sườn	49.900

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
519	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gõ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714.000
520	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gõ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529.000
521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000
522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000
523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000
524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000
525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000
526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000
527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000
528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000
529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000
530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000
531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000
532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000
533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000
534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000
535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000
536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000
537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000
538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000
539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000
540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000
541	Nắn, bó gãy xương đòn	118.000
542	Nắn, bó gãy xương gót	144.000
543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000
544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000
545	Phẫu thuật chuyên gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000
546	Phẫu thuật thay khớp vai	6.985.000
547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000
548	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.925.000
549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000
550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000
551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.250.000
552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.242.000
553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000
554	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000
555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000
556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.122.000
557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000
558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000
559	Phẫu thuật làm cứng khớp _____	3.649.000

■VUUU/ /

STT	Các loại dịch vụ • • •	Mức giá (hoặc mức thu)
560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000
561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000
562	Phẫu thuật ghép chi	6.153.000
563	Phẫu thuật ghép xương	4.634.000
564	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.622.000
565	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000
566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000
567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000
568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000
569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000
570	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.242.000
571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.589.000
572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.789.000
573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000
574	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.134.000
575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.871.000
576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cô	5.197.000
577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.328.000
578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.413.000
579	Phẫu thuật thay đốt sống	5.613.000
580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.025.000
581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000
582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000
583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.325.000
584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích >10 cm ²	4.228.000
585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.790.000
586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000
587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000
588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	4.957.000
589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000
590	Tạo hình khí-phế quản	12.173.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại	
591	Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000
592	Phẫu thuật loại I	2.851.000
593	Phẫu thuật loại II	1.965.000
594	Phẫu thuật loại III	1.242.000
595	Thủ thuật loại đặc biệt	979.000
596	Thủ thuật loại I	545.000
597	Thủ thuật loại II	371.000
598	Thủ thuật loại III	180.000
VI	PHỤ SAN	
599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000
600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.721.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
601	3 óc nhân xơ vú	984.000
602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000
603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000
604	Cắt chỉ khâu vòng co tử cung	117.000
605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000
606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo <ét hợp nội soi	5.550.000
607	Cắt u thành âm đạo	2.048.000
608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu chung	6.111.000
609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000
610	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000
611	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000
612	Chích áp xe tuyến vú	219.000
613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000
614	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	880.000
615	Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000
616	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000
617	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000
618	Chọc ối	722.000
619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000
620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000
621	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000
622	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000
623	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000
624	Đờ đẻ thường ngôi chỏm	706.000
625	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	1.227.000
626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000
627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000
628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000
629	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000
630	Hút thai dưới siêu âm	456.000
631	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000
632	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000
633	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000
634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000
635	Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000
636	Khâu vòng cổ tử cung	549.000
637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000
638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000
639	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600
640	Lấy dị vật âm đạo	573.000
641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000
642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn _____	2.248.000

-T*-

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000
644	Nạo hút thai trứng	772.000
645	Mạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000
646	Môi soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000
647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000
648	Môi xoay thai	1.406.000
649	Mong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000
650	Long cổ tử cung do bế sản dịch	281.000
651	Mong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000
652	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000
653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000
654	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000
655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	183.000
656	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000
657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000
658	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000
659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000
660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000
661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000
662	Phẫu thuật cat lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000
663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000
664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000
665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000
666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000
667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000
668	Phẫu thuật cat tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000
669	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000
670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000
671	Phẫu thuật cat ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000
672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000
673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000
674	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000
675	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000
676	Phẫu thuật Crossen	4.012.000
677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5.385.000
678	Phẫu thuật khô viêm dính tiêu khung	3.322.000
679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000
680	Phẫu thuật lấy thai cỏ kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000
681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000
682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2 945.00Q

"JIF"

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000
684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000
685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000
686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài ràng lược	7.919.000
687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000
688	Phẫu thuật Manchester	3.681.000
689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000
690	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000
691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000
692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000
693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000
694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000
695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000
696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000
697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000
698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cat vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000
699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000
700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000
701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000
702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000
703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000
704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000
705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000
706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000
707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000
708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000
709	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000
710	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000
711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000
712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000
713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000
714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000
715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000
716	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000
717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000
718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000
719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000
720	Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000
722	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000
723	Sinh thiết gai rau	1.149.000
724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2207 000
725	Soi cổ tử cung	61.500
726	Soi ối	48.500
727	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000
728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chừa ở cổ tử cung	250.000
729	Tiêm nhân Chorion	238.000
730	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000
731	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
732	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000
733	Phẫu thuật loại I	2.345 000
734	Phẫu thuật loại II	1.482.000
735	Phẫu thuật loại III	1.114.000
736	Thủ thuật loại đặc biệt	874.000
737	Thủ thuật loại I	587.000
738	Thủ thuật loại II	405.000
739	Thủ thuật loại in	188.000
VII	MẮT	
740	Bơm rửa lệ đạo	36.700
741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000
742	Cắt bỏ túi lệ	840.000
743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000
744	Cắt mộng áp Mytomy	987.000
745	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	312.000
746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000
747	Cắt u kết mạc không vá	755.000
748	Chích chắp hoặc lẹo	78.400
749	Chích mỡ hốc mắt	452.000
750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000
751	Chữa bong mắt do hàn điện	29.000
752	Chụp mạch ICG	256.000
753	Đánh bờ mi	37.700
754	Điện châm	395.000
755	Điện di điều trị (1 lần)	20.400
756	Điện đông the mi	474.000
757	Điện vòng mạc	94.000
758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700
759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406.000
760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
761	E>0 độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mat; Đo thị giác tương phản	63.800
762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800
763	Đo Java!	36.200
764	Đo khúc xạ máy	9.900
765	Đo nhãn áp	25.900
766	Đo thị lực khách quan	73.000
767	Đo thị trường, ám điểm	28.800
768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100
769	Dốt lông xiêu	47.900
770	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.324.000
771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thùng giác mạc	1.249.000
772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.040.000
773	pọt giác mạc	770.000
774	Khâu cò mi	400.000
775	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000
776	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000
777	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000
778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000
779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000
780	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000
781	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000
782	Khâu phục hồi bờ mi	693.000
783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000
784	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000
785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.724.000
786	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.444.000
787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000
788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100
789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000
790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000
791	Lấy dị vật hốc mắt	893.000
792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400
793	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000
794	Lấy huyết thanh đóng ống	54.800
795	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200
796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia p)	57.400
797	Mở bao sau bằng Laser	257.000
798	Mô quặm 1 mi - gây mê	1.235.000
799	Mô quặm 1 mi - gây tê	638.000
800	Mô quặm 2 mi - gây mê	1.417.000
801	Mô quặm 2 mi - gây tê	845.000
802	Mô quặm 3 mi - gây tê	1.068.000
803	Mô quặm 3 mi - gây mê	1.640.000;

STT	Các loại dịch vụ • * •	Mức giá (hoặc mức thu)
804	vlồ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000
805	Vlồ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000
806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	740.000
807	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ỏi kết mạc	940.000
808	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000
809	<u>\fần tuyến bờ mi</u>	35.200
810	Nâng sàn hốc mắt	2.756.000
811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000
812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000
813	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.240.000
814	Phẫu thuật cắt bao sau	590.000
815	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000
816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.943.000
817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000
818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ỏi, kết mạc - gây mê	1.477.000
819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ỏi, kết mạc - gây tê	963.000
820	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520.000
821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000
822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1 970.000
823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.512.000
824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.824.000
825	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000
826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000
827	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000
828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000
829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000
830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793.000
831	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.812.000
832	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000
833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870.000
834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000
835	<u>Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt già</u>	743.000
836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.304.000
837	Phẫu thuật tái tạo lệ quàn kết hợp khâu mi	1.512.000
838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt già	1.112.000
839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000
840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.093.000
841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.662.000
842	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.866.000
843	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000
844	Phẫu thuật u có vấ da tạo hình	1.234.000
845	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000
846	Phẫu thuật u mi không vấ da	724.000
847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.234.000
848	Phẫu thuật vấ da điều trị lật mi	1.062.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
849	Thủ kết mạc	638.000
850	Quang đông the mi điều trị Glôcôm	291.000
851	Cạo góc tiền phòng	1.112.000
852	Cạo cùng đồ	41.600
853	Sắc giác	65.900
854	Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000
855	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500
856	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800
857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000
858	Soi bóng đồng tử	29.900
859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500
860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000
861	Tạo hình vùng bè bằng Laser	220.000
862	Test thử cảm giác giác mạc	39.600
863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000
864	Thông lệ đạo hai mắt	94.400
865	Thông lệ đạo một mắt	59.400
866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500
867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500
868	Vệ sinh mắt	3.152.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
869	Phẫu thuật loại đặc biệt	2.110.000
870	Phẫu thuật loại I	1.213.000
871	Phẫu thuật loại II	858.000
872	Phẫu thuật loại III	598.000
873	Thủ thuật loại đặc biệt	523.000
874	Thủ thuật loại I	339.000
875	Thủ thuật loại II	192.000
876	Thủ thuật loại III	121.000
VIH	TAI MŨI HỌNG	
877	Bẻ cuốn mũi	133.000
878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000
879	Cầm máu mũi bằng Merocein (2 bên)	275.000
880	Cắt Amidan (gây mê)	1.085.000
881	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000
882	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000
883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.768.000
884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000
885	Cắt polyp ống tai gây tê	602.000
886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.819.000
887	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000
888	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263.000
889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000
890	Chích rạch vành tai	62.600
891	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000
892	Chọc hút dịch vành tai _____	52.600

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
893	Đặt stent điều trị sẹ hẹp thanh khí quản	7.148.000
894	Đo ABR (1 lần)	178.000
895	Đo nhĩ lượng	27.400
896	ĐoOAE(1 lần)	54.800
897	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400
898	Đo sức cản của mũi	94.400
899	Đo sức nghe lời	54.400
900	Đo thính lực đơn âm	42.400
901	Đo trên <u>ngưỡng</u>	59.800
902	Đốt Amidan áp lạnh	193.000
903	Đốt hong bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	130.000
904	Đốt hong bằng khí Nitơ lỏng	148.000
905	Đốt hong hạt	79.100
906	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.952.000
907	Hút xoang dưới áp lực	57.600
908	<u>Khí dung</u>	20.400
909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20.500
910	Lấy dị vật họng	40.800
911	<u>Lấy dị vật tai ngoài đơn giản</u>	62.900
912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000
913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000
914	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703.000
915	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362.000
916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000
917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000
918	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900
919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000
920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000
921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000
922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000
923	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.277.000
924	Nạo VA gây mê	790.000
925	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000
926	Nhét meche hoặcbắc mũi	116.000
927	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sẹ hẹp	7.944.000
928	Nội soi cat polype mũi gây mê	663.000
929	Nội soi cat polype mũi gây tê	457.000
930	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000
931	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000
932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000
933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000
934	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000
935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703.000
936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723.000
937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223.000
938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
939	Mội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000
940	Mội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000
941	Mội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000
942	Mội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000
943	Mội soi Tai Mũi Họng	104.000
944	Nong vòi nhĩ	37.900
945	Nong vòi nhĩ nội soi	117.000
946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000
947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000
948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000
949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.030.000
950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000
951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000
952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	6.788.000
953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuộn mũi	3.873.000
954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.615.000
955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000
956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000
957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000
958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.336.000
959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000
960	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.390.000
961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.011.000
962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.336.000
963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000
964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000
965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000
966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000
967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000
968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.615.000
969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000
970	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.659.000
971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000
972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.019.000
973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.559.000
974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000
975	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.321.000
976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc ổ lưỡi thanh thiệt	3.002.000
977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.159.000
978	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.083.000
979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.068.000
980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000
981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000
983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000
984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.170.000
985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000
986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000
987	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.937.000
988	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.771.000
989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000
990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.788.000
991	Phẫu thuật rò xoang lê	4.615.000
992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000
993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.937.000
994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.065.000
995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000
996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.175.000
997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.209.000
998	Phẫu thuật tiết càn xương chũm	5.215.000
999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000
1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400
1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000
1002	Soi thực quản bằng ống mềm	213.000
1003	Thông vòi nhĩ	86.600
1004	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000
1005	Trích màng nhĩ	61.200
1006	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729.000
1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000
1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000
1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
1010	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.424.000
1011	Phẫu thuật loại I	2.012.000
1012	Phẫu thuật loại II	1.415.000
1013	Phẫu thuật loại III	954.000
1014	Thủ thuật loại đặc biệt	865.000
1015	Thủ thuật loại I	508.000
1016	Thủ thuật loại II	290.000
1017	Thủ thuật loại III	140.000
IX	RĂNG - HÀM - MẶT	
	Các kỹ thuật về răng, miệng	
1018	Cắt lợi trùm	158.000
1019	Chụp thép làm sẵn	292.000
1020	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	363.000
	Điều trị răng	
1021	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334.000
1022	Điều trị tủy lại	954.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	565.000
1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	795.000
1025	Điều trị tuỷ răng số 1,2, 3	422.000
1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	925.000
1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	271.000
1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	382.000
1029	Hàn composite cổ răng	337.000
1030	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000
1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000
1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000
1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000
1034	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000
1035	Nhổ chân răng	190.000
1036	Nhổ răng đơn giản	102.000
1037	Nhổ răng khó	207.000
1038	Nhổ răng số 8 bình thường	215.000
1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000
1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	37.300
1041	Phục hồi thân răng có chót	500.000
1042	Răng sâu ngà	247.000
1043	Răng viêm tuỷ hồi phục	265.000
1044	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300
1045	Sửa hàm	200.000
1046	Trám bít hố rãnh	212.000
	Các phẫu thuật hàm mặt	
1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000
1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.049.000
1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương 0 răng 1 vùng	820.000
1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000
1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000
1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000
1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	535.000
1054	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000
1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	705.000
1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000
1057	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.777.000
1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000
1059	Cắt u nang giáp móng	2.133.000
1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000
1061	Điều trị đóng cuống răng	460.000
1062	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545.000
1063	Ghép da rời mỗi chiều trên 5 cm	2.841.000
1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.662.000
1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.859.000
1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.493.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn <u>tự thân</u> (1 bên) và <u>cố định bằng nẹp vít</u>	4.066.000
1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.166.000
1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.128.000
1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.093.000
1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000
1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.993.000
1073	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.243.000
1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000
1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết <u>hợp</u> <u>xương bằng nẹp vít</u>	3.527.000
1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000
1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000
1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.744.000
1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000
1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000
1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000
1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.806.000
1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.806.000
1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4.028.000
1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.978.000
1086	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.132.000
1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.998.000
1088	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.068.000
1089	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.153.000
1090	<u>Phẫu thuật lấy di vật vùng hàm mặt</u>	2.461.000
1091	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.351.000
1092	<u>Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm</u>	2.777.000
1093	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.340.000
1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéop mặt	3.540.000
1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.493.000
1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2.493.000
1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.593.000
1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.493.000
1099	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.785.000
1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000
1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2.759.000
<u>1102</u>	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000,0,

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1103	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.127.000
1104	nêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844.000
	2 ác phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
1105	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.507.000
1106	Phẫu thuật loại I	2.241.000
1107	Phẫu thuật loại II	1.388.000
1108	Phẫu thuật loại III	906.000
1109	Thủ thuật loại đặc biệt	781.000
1110	Thủ thuật loại I	480.000
1111	Thủ thuật loại II	274.000
1112	Thủ thuật loại III	140.000
X	BONG	
1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000
1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000
1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000
1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000
1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000
1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000
1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% “ 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000
1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000
1121	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín > 3% diện tích cơ thể ở người lớn, > 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000
1122	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1 % diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000
1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000
1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.609.000
1125	Cắt sẹo khâu kín	3.288.000
1126	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	293.000
1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	233.000
1128	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540.000
1129	Ghép da đồng loại > 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.647.000
1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.824.000
1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000
1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.267.000
1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000
1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000
1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) > 10% diện tích cơ thể ở người lớn, >5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000
1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.907.000
1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.481.000
1139	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) > 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000
1140	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, >5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000
1141	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000
1142	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) > 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.062.000
1143	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.463.000
1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517.000
1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.980.000
1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.895.000
1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	4.770.000
1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000
1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa <u>tính huyết tương</u>)	3.790.000
1150	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.644.000
1151	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vảy tại	2.708.000
1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.842.000
1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause > điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.288.000
1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000
1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000
1156	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278.000
1157	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000
1158	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886.000
1159	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195.000
1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000
1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000
1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000
1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000
1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000
1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
1166	Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000
1167	Phẫu thuật loại I	2.295.000
1168	Phẫu thuật loại II	1.538.000
1169	Phẫu thuật loại III	1.120.000
1170	Thủ thuật loại đặc biệt	1.129.000
1171	Thủ thuật loại I	558 000

/ừ/

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1172	Thủ thuật loại 11	333.000
1173	Thủ thuật loại 111	182.000
XI	ƯNG BƯỞU	
1174	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	385.000
1175	Đặt Iradium (lần)	472.000
1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105.000
1177	Đo khuôn chì trong xạ trị	1.079.000
1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000
1179	Làm mất nạ cố định đầu	1.079.000
1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385.000
1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000
1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000
1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350.000
1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000
1185	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395.000
1186	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.689.000
1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.790.000
1188	Xạ trị bằng X Knife	28.689.000
1189	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.592.000
1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506.000
1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.196.000
1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.321.000
1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1 392.000
1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.629.000
1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.529.000
1196	cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.329.000
1197	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.029.000
1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.829.000
1199	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.229.000
1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1 300.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
1201	Phẫu thuật loại đặc biệt	4.666.000
1202	Phẫu thuật loại I	2.754.000
1203	Phẫu thuật loại II	1.784.000
1204	Phẫu thuật loại III	1.206.000
1205	Thủ thuật loại đặc biệt	874.000
1206	Thủ thuật loại I	505.000
1207	Thủ thuật loại II	363.000
1208	Thủ thuật loại III	207.000
XII	<u>NỘI SOI CHÁN ĐOÁN, CAN THIỆP</u>	
1209	Phẫu thuật loại I	2.167.000
1210	Phẫu thuật loại II	1.456.000
1211	Phẫu thuật loại III	981.000
<u>1212</u>	Thủ thuật loại đặc biệt	960.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1213	Thủ thuật loại I	575.000
1214	Thủ thuật loại II	332.000
1215	Thủ thuật loại III	195.000
XIII	VI PHAU	
1216	Phẫu thuật loại đặc biệt	5.692.000
1217	Phẫu thuật loại I	3.230.000
XIV	PHẪU THUẬT NỘI SOI	
1218	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.158.000
1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91.025.000
1220	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.327.000
1221	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.612.000
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác	
1222	Phẫu thuật loại đặc biệt	3.718.000
1223	Phẫu thuật loại I	2.448.000
1224	Phẫu thuật loại II	1.658.000
1225	Phẫu thuật loại III	987.000
XV	GÂY MÊ	
	Gây mê thay băng bỏng	
1226	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1.075.000
1227	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000
1228	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000
1229	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000
1230	Gây mê khác	699.000
E	XÉT NGHIỆM	
I	Huyết học	
1231	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.008.000
1232	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.564.000
1233	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.400
1234	Cơ cục máu đông	14.900
1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000
1236	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ôi	1.193.000
1237	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415.000
1238	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.700
1239	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61.100
1240	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395.000
1241	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188.000
1242	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000
1243	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.016.000
1244	Điện di protein huyết thanh	371.000
1245	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.388.000
1246	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.388.000
1247	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.708.000
1248	Định danh kháng thể bất thường	1.164.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1249	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.377.000
1250	Định lượng anti Thrombin III	138.000
1251	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.227.000
1252	Định lượng chất ức chế C1	207.000
1253	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	516.000
1254	Định lượng D- Dimer	253.000
1255	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207.000
1256	Định lượng FDP	138.000
1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000
1258	Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.129.000
1259	Định lượng men G6PD	80.800
1260	Định lượng men Pyruvat kinase	173.000
1261	Định lượng Plasminogen	207.000
1262	Định lượng Protein c	231.000
1263	Định lượng Protein s	231.000
1264	Định lượng t- PA	207.000
1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.394.000
1266	Định lượng ức chế yếu tố IX	262.000
1267	Định lượng ức chế yếu tố VIII	149.000
1268	Định lượng yếu tố Heparin	207.000
1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500
1270	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	458.000
1271	Định lượng yếu tố kháng Xa	253.000
1272	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207.000
1273	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố v/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318.000
1274	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000
1275	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	288.000
1276	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.054.000
1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207.000
1278	Định lượng (x2 anti -plasmin (a2 AP)	207.000
1279	Định lượng p - Thromboglobulin (pTG)	207.000
1280	Định nhóm máu A	34.600
1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100
1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700
1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100
1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.700
1285	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương _____	28.800. _____

STT	Các loại dịch vụ • • •	Mức giá (hoặc mức thu)
1286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200
1287	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000
1288	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.900
1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600
1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184.000
1291	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	155.000
1292	Định nhóm máu hệ p (xác định kháng nguyên Pl)	195.000
1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173.000
1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100
1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000
1296	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231.000
1297	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus c, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.264.000
1298	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, c, DR, DQ, DP) bằng <u>kỹ thuật PCR-SSO</u>	1.898.000
1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541.000
1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415.000
1301	<u>Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collgen</u>	109.000
1302	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207.000
1303	Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.900
1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.059.000
1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.759.000
1306	<u>Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)</u>	30.000
1307	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451.000
1308	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30- 50)	40.400
1309	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	184.000
1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400
1311	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800
1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300
1313	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149.000
1314	Lách đồ	57.700
1315	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569.000
1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.188.000
1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600
1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100
1319	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800
1321	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy ?án tự động)	120.000
1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800
1323	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297.000
1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.900
1325	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400
1326	Nhuộm Esterase không đặc hiệu cố ức chế Naf	102 000
1327	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.400
1328	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.600
1329	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400
1330	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300
1331	Nhuộm Phosphatase acid	75.100
1332	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69.300
1333	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	80.800
1334	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	80.800
1335	Nhuộm sudan đen	77 300
1336	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.287.000
1337	OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.500
1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng <u>kỹ thuật flow cytometry</u> (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000
1339	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000
1340	Phản ứng hoà hợp cố sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800
1341	Phản ứng hoà hợp cố sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel / Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800
1342	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55.300
1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000
1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800
1345	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288.000
1346	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358.000
1347	Phát hiện đảo đoạn Intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.375.000
1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592.000
1349	Phát hiện kháng đông đường chung	88.600
1350	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.129.000
1352	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000
1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400
1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244.000
1355	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38.000
1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864.000
1357	Tập trung bạch cầu	28.800
1358	Test đường + Ham	69.300
1359	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.300
1360	Thời gian Howell	31.100
1361	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400
1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600
1363	Thời gian máu đông	12.600
1364	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, ÎNR)	40.400
1365	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55.300
1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500
1367	Thời gian thrombin (TT)	40.400
1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400
1369	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.564.000
1370	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.564.000
1371	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3 064.000
1372	Tinh dịch đồ	316.000
1373	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600
1374	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.300
1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900
1376	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300
1377	Tìm tế bào Hargraves	64.600
1378	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800
1379	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000
1380	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000
1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900
1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200
1383	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400
1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438.000
1385	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92.400
1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.329.000
1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864.000
1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cığ FISH (giá tính cho 1 gen)	4.136.000
1389	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel / Gelcard trên máy tự động)	110.000
1390	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000
1391	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.900

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1392	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000
1393	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90.100
1394	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000
1395	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel /Gelcard trên máy tự động)	113.000
1396	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129.000
1397	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118.000
1398	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153.000
1399	Xác định kháng nguyên H	34.600
1400	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	207.000
1401	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	206.000
1402	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60.200
1403	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105.000
1404	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	176.000
1405	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	205.000
1406	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	164.000
1407	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	92.400
1408	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151.000
1409	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169.000
1410	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.480.000
1411	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	219.000
1412	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57.400
1413	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	875.000
1414	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	566.000
1415	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288.000
1416	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438.000
1417	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.775.000
1418	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.775.000
1419	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392.000
1420	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000
1421	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338.000
1422	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866.000
1423	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600
1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.764.000
1426	Xét nghiệm tế bào hạch	48.400
1427	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000
1428	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501.000
1429	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951.000
1430	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295.000
1431	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến p-thalassemia)	4.378.000
1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.064.000
I	Dị ứng miễn dịch	
1433	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439.000
1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409.000
1435	Định lượng Histamine	989.000
1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562.000
1437	Định lượng Interleukin	768.000
1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744.000
1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692.000
1440	Định lượng kháng thể kháng C5a	828.000
1441	Định lượng kháng thể kháng Clq	435.000
1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.063.000
1443	Định lượng kháng thể kháng CCP	593.000
1444	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451.000
1445	Định lượng kháng thể kháng EN A	423.000
1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	372.000
1447	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387.000
1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434.000
1449	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515.000
1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253.000
1451	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115.000
1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288.000
1453	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173.000
1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000
1455	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448.000
1456	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418.000
1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372.000
1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	400.000
1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434.000
1460	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709.000
1461	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.016.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1462	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492.000
1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan typel (LCI) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / tháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484.000
1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434.000
1465	Chẩn định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244.000
III	lóa sinh	
	Vláu	
1466	ACTH	80.800
1467	ADH	145.000
1468	ALA	91.600
1469	Alpha FP (AFP)	91.600
1470	Alpha Microglobulin	96.900
1471	Amoniac	75.400
1472	Anti - TG	269.000
1473	Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000
1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.400
1475	Benzodiazepam (BZD)	37.700
1476	Beta - HCG	86.200
1477	Beta2 Microglobulin	75.400
1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581.000
1479	Bỏ thể trong huyết thanh	32.300
1480	CA 125	139.000
1481	CA 15 - 3	150.000
1482	CA 19-9	139.000
1483	CA 72 -4	134.000
1484	Ca++ máu	16.100
1485	Calci	12.900
1486	Calcitonin	134.000
1487	Catecholamin	215.000
1488	CEA	86.200
1489	Ceruloplasmin	70.000
1490	CK-MB	37.700
1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200
1492	Corti son	91.600
1493	C-Peptid	171.000
1494	CPK	26.900
1495	CRP định lượng	53.800
1496	CRP hs	53.800
1497	Cyclosporine	323.000
1498	Cyfra21 - 1	96.900
1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000
1500	Digoxin	86.20Q

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1501	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000
1502	Định lượng Alpha 1 Antitrypsin	64.600
1503	Định lượng Anti CCP	312.000
1504	Định lượng Beta Crosslap	139.000
1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze đêm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500
1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500
1507	Định lượng Cystatine c	86.200
1508	Định lượng Ethanol (cồn)	32.300
1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521.000
1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521.000
1511	Định lượng Gentamicin	96.900
1512	Định lượng Methotrexat	398.000
1513	Định lượng p2PSA	689.000
1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.400
1515	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300
1516	Định lượng Tobramycin	96.900
1517	Định lượng Tranferin Receptor	107.000
1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900
1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900
1520	Đo hoạt độ P-Amylase	64.600
1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.400
1522	Đường máu mao mạch	15.200
1523	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000
1524	Erythropoietin	80.800
1525	Estradiol	80.800
1526	Ferritin	80.800
1527	Folate	86.200
1528	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000
1529	FSH	80.800
1530	Gama GT	19.200
1531	GH	161.000
1532	GLDH	96.900
1533	Gross	16.100
1534	Haptoglobin	96.900
1535	HbA1C	101.000
1536	HBDH	96.900
1537	HE4	300.000
1538	Homocysteine	145.000
1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600
1540	Inhibin A	236.000
1541	Insuline	80.800
1542	Kappa định tính	96.900
1543	Khí máu	215.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1544	Lactat	96.900
1545	^ambda định tính	96.900
1546	LDH	26.900
1547	LH	80.800
1548	Lipase	59.200
1549	Maclagan	16.100
1550	Myoglobin	91.600
1551	Ngộ độc thuốc	64.600
1552	Nồng độ rượu trong máu	30.000
1553	NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000
1554	Paracetamol	37.700
1555	Phản ứng cố định bề thể	32.300
1556	Phản ứng CRP	21.500
1557	Phenytoin	80.800
1558	PLGF	731.000
1559	Pre albumin	96.900
1560	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408.000
1561	Pro-calcitonin	398.000
1562	Progesteron	80.800
1563	PRO-GRP	349.000
1564	Prolactin	75.400
1565	PSA	91.600
1566	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200
1567	PTH	236.000
1568	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.800
1569	RF (Rheumatoid Factor)	37.700
1570	Salicylate	75.400
1571	see	204.000
1572	SFLT1	731.000
1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600
1574	Tacrolimus	724.000
1575	Testosteron	93.700
1576	Theophylin	80.800
1577	Thyroglobulin	176.000
1578	TRAb định lượng	408.000
1579	Trans ferin/độ bão hòa tranferin	64.600
1580	Tricyclic anti depressant	80.800
1581	Troponin T/I	75.400
1582	TSH	59.200
1583	Vitamin B12	75.400
1584	Xác định Bacturate trong máu	204.000
1585	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.800
1586	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800
1587	Nước tiểu	
1588	Amphetamin (định tính)	43.100
1589	Amylase niệu _____	_____ 37702

STT	Các loại dịch vụ • • «	Mức giá (hoặc mức thu)
1590	Calci niệu	24.600
1591	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000
1592	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161.000
1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000
1594	DPD	192.000
1595	Dưỡng chấp	21.500
1596	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600
1597	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.400
1598	Hydrocorticosteroid định lượng	38.700
1599	Marijuana định tính	43.100
1600	Micro Albumin	43.100
1601	Oestrogen toàn phần định lượng	32.300
1602	Opiate định tính	43.100
1603	Phospho niệu	20.400
1604	Porphyrin định tính	48.400
1605	Protein Bence - Jone	21.500
1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900
1607	Te bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	43.100
1608	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100
1609	Tổng phân tích nước tiểu	27.400
1610	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700
1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100
1612	Xentonic/ sac tổ mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300
1613	Phân	
1614	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.600
1615	Bilirubin định tính	6.300
1616	Canxi, Phospho định tính	6.300
1617	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300
	Dịch chọc dò	
1618	Clo dịch	22.500
1619	Glucose dịch	12.900
1620	Phản ứng Pandy	8.500
1621	Protein dịch	10.700
1622	Rival ta	8.500
1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.000
1624	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600
IV	Vi sinh	
1625	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600
1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000
1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000
1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000
1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500

~ir

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1630	Anti-HIV (nhanh)	53.600
1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000
1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600
1633	Anti-HBs định lượng	116.000
1634	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600
1635	Anti-HCV (nhanh)	53.600
1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000
1637	ASLO	41.700
1638	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106.000
1639	3K/JC virus Real-time PCR	458.000
1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000
1641	Chlamydia test nhanh	71.600
1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	814.000
1643	CMV Avidity	250.000
1644	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000
1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000
1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000
1647	CMV Real-time PCR	734.000
1648	Cryptococcus test nhanh	113.000
1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154.000
1650	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154.000
1651	Dengue NS1 Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000
1652	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202.000
1653	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214.000
1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000
1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191.000
1656	EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000
1657	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800
1658	HBeAb test nhanh	59.700
1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500
1660	HBeAg test nhanh	59.700
1661	HBsAg (nhanh)	53.600
1662	HBsAg Định lượng	471.000
1663	HBsAg kháng định	614.000
1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700
1665	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000
1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR	664.000
1667	HCV Core Ag miễn dịch tự động	544.000
1668	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000
1669	HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000
1670	HDV Ag miễn dịch bán tự động	411.000
1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000
1672	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315.000
1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000
1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000
1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313.000ft

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1676	41V Ag/Ab test nhanh	98.200
1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000
1678	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942.000
1679	HIV khẳng định	175.000
1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600
1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200
1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000
1683	HPV Real-time PCR	379.000
1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000
1685	HSV1 +2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000
1686	Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000
1687	Influenza virus A, B test nhanh	170.000
1688	JEV IgM (test nhanh)	124.000
1689	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433 000
1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700
1691	Leptospira test nhanh	138.000
1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000
1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000
1694	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734.000
1695	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238.000
1696	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348.000
1697	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889.000
1698	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342.000
1699	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184.000
1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172.000
1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278.000
1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000
1703	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358.000
1704	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.514.000
1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250.000
1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167.000
1707	NTM định danh LPA	914.000
1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.314.000
1709	Phản ứng Mantoux	11.900
1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100
1711	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358.000
1712	Rickettsia Ab	119.000
1713	Rotavirus Ag test nhanh	178.000
1714	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000
1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000
1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000
1717	Rubella virus Ab test nhanh	149.000
1718	Rubella virus Avidity	298.000
1719	Salmonella Widal	178.000
1720	Toxoplasma Avidity	252.000
1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000
1723	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100
1724	Treponema pallidum RPR định tính	38.200
1725	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000
1726	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600
1727	Trứng giun sán, đom bào phương pháp trực tiếp	143.000
1728	Vi hệ đường ruột	29.700
1729	Vi khuẩn kháng định	464.000
1730	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000
1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000
1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000
1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000
1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.564.000
1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734.000
1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000
1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.624.000
1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000
1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000
1740	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000
1741	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471.000
1742	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.114.000
1743	Xét nghiệm cận dư phân	53.600
V	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	
1744	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151.000
1745	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303.000
1746	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000
1747	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000
1748	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000
1749	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	227.000
1750	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151.000
1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000
1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bàng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000
1753	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106.000
1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.614.000
1755	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.414.000
1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.214.000
1757	Xét nghiệm FISH	5.614.000
1758	Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.714.000
1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.414.000
1760	Cell Bloc (khối tế bào)	234.000
1761	Thin-PAS	564.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa)ao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên	436.000
1763	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.246.000
1764	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	297.000
1765	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000
1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366.000
1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000
1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411.000
1769	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000
1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404.000
1771	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381.000
1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	434.000
1773	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000
1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000
	Các thủ thuật còn lại khác	
1775	Thủ thuật loại I	439.000
1776	Thủ thuật loại II	245.000
1777	Thủ thuật loại III	120.000
VI	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
1778	Định lượng cấp NH3 trong máu	258.000
1779	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100
1780	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113.000
1781	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113.000
1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94.100
1783	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy <u>Express pluss</u>	197.000
1784	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683.000
1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.234.000
1786	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364.000
1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.259.000

áiik

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1788	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141.000
1789	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72.800
1790	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197.000
E	THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.547.000
1792	Điện cơ (EMG)	128.000
1793	Điện cơ tăng sinh môn	141.000
1794	Điện não đồ	64.300
1795	Điện tâm đồ	32.800
1796	Điện tâm đồ gắng sức	201.000
1797	Đo áp lực đồ bàng quang	126.000
1798	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136.000
1799	Đo áp lực thăm thấu niệu	29.900
1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514.000
1801	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.991.000
1802	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.937.000
1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	948.000
1804	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855.000
1805	Đo các chỉ số niệu động học	2.357.000
18061	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000
1807	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000
1808	Đo chức năng hô hấp	126.000
1809	Đo đa ký giấc ngủ	2.311.000
1810	Đo FeNO	398.000
1811	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.344.000
1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - svc/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000
1813	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73.000
1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198.000
1815	Lưu huyết não	43.400
1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000
1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000
1818	Nghiệm pháp kích Synacthen	416.000
1819	Nghiệm pháp nhịn uống	612.000
1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422.000
1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262.000
1822	Test dung nạp Glucagon	38.100
1823	Test Glucagon gián tiếp (Định lượng c - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206.000
1824	Test Raven/ Gille	24.900
1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19.900
1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29.900
1827	Test thanh thải Creatinine	59.900
1828	Test thanh thải Ure	59.900

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1829	Test trắc nghiệm tâm lý	29.900
1830	Test WAIS/ WICS	34.900
1831	Thăm dò các dung tích phổi	259.000
1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.950.000
1833	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.700
1834	Thử nghiệm ngấm Bromsulphthalein trong thăm dò chức năng gan	32.700
	Các thủ thuật còn lại khác	
1835	Thủ thuật loại đặc biệt	724.000
1836	Thủ thuật loại I	278.000
1837	Thủ thuật loại II	176.000
1838	Thủ thuật loại III	90.500
F	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ	
I	THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)	
1839	Điều trị bệnh bàng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784.000
1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72- 4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284.000
1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209.000
1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189.000
1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374.000
1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206.000
1845	SPECT CT	909.000
1846	SPECT não	439.000
1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000
1848	SPECT tưới máu cơ tim	576.000
1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639.000
1850	Thận đồ đồng vị	277.000
1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339.000
1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ <u>dày với Tc-99m Sulfur Colloid</u>	359.000
1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469.000
1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	439.000
1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409.000
1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339.000
1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409.000
1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc- 99m	409.000
1859	Xạ hình chức năng thận	389.000
<u>1860</u>	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449.000

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1861	Xạ hình chức năng tim	439.000
1862	Xạ hình gan mật	409.000
1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439.000
1864	Xạ hình hạch Lympho	439.000
1865	Xạ hình lách	409.000
1866	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	439.000
1867	Xạ hình não	359.000
1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000
1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389.000
1870	Xạ hình thông khí phổi	439.000
1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439.000
1872	Xạ hình toàn thân với I-131	439.000
1873	Xạ hình tưới máu phổi	409.000
1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309.000
1875	Xạ hình tụy	548.000
1876	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459.000
1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548.000
1878	Xạ hình tuyến giáp	289.000
1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339.000
1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439.000
1881	Xạ hình tuyến vú	409.000
1882	Xạ hình <u>xương</u>	409.000
1883	Xạ hình <u>xương 3 pha</u> với Tc-99m MDP	439.000
1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409.000
1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309.000
II	Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng)	
1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I131	767.000
1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920.000
1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566.000
1889	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782.000
1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208.000
1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.798.000
1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587.000
1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	814.000
1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678.000
1895	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Rhenium 188	664.000
1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000
1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000
1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470.00Q

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	15.065.000
1900	ET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	3.865.000
	Các thủ thuật còn lại khác	
1901	Thủ thuật loại đặc biệt	500.000
1902	Thủ thuật loại I	305.000
1903	Thủ thuật loại II	197.000
G	CÁC DỊCH VỤ KHÁC	
1904	Theo dõi tim thai và con co tử cung bang monitoring	55.000
1905	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000
1906	Gây mê trong thủ thuật mat	250.000
1907	Telemedicine	1.694.000
1908	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246.000
1909	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308.000
1910	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	523.000
1911	Phẫu thuật cấy lông mày	1.785.000
1912	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751.000
1913	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.018.000
1914	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.018.000
1915	Trẻ hoá da bằng Radio frequency (RF)	546.000
1916	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.351.000
1917	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543.000
1918	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209.000
1919	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189.000
1920	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.014.000
1921	Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000
1922	Chọc hút noãn	7.094.000
1923	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.553.000
1924	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.876.000
1925	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000
1926	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62.900
1927	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.139.000
1928	Lọc rửa tinh trùng	938.000
1929	Rã đông phôi, noãn	3.526.000
1930	Rã đông tinh trùng	201.000
1931	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)Zcho 1 người bệnh)	8.833.000
1932	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.218.000
1933	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.274.000
1934	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.154.000, —44*

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (hoặc mức thu)
1935	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590.000
1936	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713.000
1937	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.645.000